Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2 ***PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY***	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số: /CPNT2-TCKT *No: /CPNT2-TCKT* *"V/v: Gửi Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 kèm giải trình chênh lệch KQKD".* *Re: Submission of the Reviewed Interim Financial statements for the 6-month period ended June 30th 2026 with the explanation of differences in business performance.*	*TP.Đồng Nai, ngày tháng 8 năm 2026* *Dong Nai City, August , 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURES ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

Kính gửi/To: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

   Company name: PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: NT2
   - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai

     Head office address: PetroVietnam Power Center, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City

   - Điện thoại/*Phone*: 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897

2. Loại thông tin công bố/ *Type of disclosure*: Định kỳ/ *Periodic*

3. Nội dung của thông tin công bố/ *Disclosures*:

   Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

năm 2026 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (NT2) discloses information on the Reviewed Interim Financial statements for the 6-month period ended June 30th 2026 with the explanation of differences in business performance compared to the same period in 2025 as follows:

❖ Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025:

Explanation of the difference in production and business results for the first six months of 2026 compared to the first six months of 2025:

Đvt/*Unit*: Tỷ đồng/ *VND Billion*

Các chỉ tiêu/*Items*	**6 tháng đầu năm 2026/ *6-month 2026 period***	**6 tháng đầu năm 2025/ *6-month 2025 period***	**Chênh lệch/ *Difference***	
			Số tiền/ *Amount*	**Tỷ lệ %/ *Rate***
Doanh thu, thu nhập khác *Revenue, Other Income*	5.131,4	3.578,0	1.553,4	43,4%
Tổng chi phí *Total Expenses*	4.523,3	3.169,7	1.353,6	42,7%
Lợi nhuận trước thuế TNDN *Accounting profit before tax*	608,1	408,3	199,8	48,9%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Net profit after corporate income tax*	487,7	363,2	124,5	34,3%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 lần lượt tăng 199,8 tỷ đồng và tăng 124,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 48,9% và tăng 34,3% so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

Profit before tax and profit after corporate income tax for the 6 months of 2026 increased by VND 199.8 billion and VND 124.5 billion respectively, corresponding to increases of 48.9% and 34.3% compared to the 6 months of 2025, mainly due to fluctuations in the following items:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2026 tăng 163,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 39,8%) so với 6 tháng đầu năm 2025. Doanh thu sản xuất điện tăng 1.488,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 42,4%), giá vốn hàng bán tăng 1.324,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 42,8%) so với 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng mạnh hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

  Gross profit from electricity production for the 6 months of 2026 increased by VND 163.8 billion (equivalent to an increase of 39.8%) compared to the 6 months of

2025. Revenue from electricity production increased by VND 1,488.2 billion (equivalent to an increase of 42.4%), while cost of goods sold increased by VND 1,324.4 billion (equivalent to an increase of 42.8%) compared to the 6 months of 2025. Although both revenue and cost of goods sold increased, the higher growth of electricity production revenue relative to cost of goods sold resulted in an increase in gross profit from electricity production for the 6 months of 2026 compared to the same period in 2025.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 tăng 55,3 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

  Profit from financial activities for the 6 months of 2026 increased by VND 55.3 billion compared to the 6 months of 2025.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 20,3 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

  General and adminitrative expense in the 6 months of 2026 increased by VND 20.3 billion compared to the 6 months of 2025.

- Lợi nhuận từ hoạt động khác 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1,0 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

  Profit from other activity in the 6 months of 2026 increased by VND 1.0 billion compare to the 6 months of 2025.

❖ Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 trước và sau soát xét:

Explanation of the differences in production and business results in the first six months of 2026 before and after review:

Đvt/*Unit*: Tỷ đồng/*VND Billion*

Các chỉ tiêu/ *Items*	**6 tháng đầu năm 2026 (*sau soát xét*) *6-moth of 2026* (*after review)***	**6 tháng đầu năm 2026 (*trước soát xét*) *6-moth of 2026* (*before review)***	**Chênh lệch *Difference***	
			Số tiền *Amount*	**Tỷ lệ % *Rate***
Doanh thu, thu nhập khác *Revenue, Other income*	5.131,4	5.131,4	-	-
Tổng chi phí *Total Expenses*	4.523,3	4.404,3	119,0	2,7%
Lợi nhuận trước thuế TNDN *Accounting profit before tax*	608,1	727,1	(119,0)	(16,4)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Net profit after corporate income tax*	487,7	583,0	(95,3)	(16,3)%

Dựa trên các thông tin thu thập thêm và đánh giá lại sau ngày phát hành Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét lần lượt giảm 119,0 tỷ đồng và giảm 95,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 16,4% và giảm 16,3% so với trước soát xét nguyên nhân do:

Based on additional information obtained and reassessments conducted after the issuance date of the Quarter 2 2026 Financial Statements, accounting profit before tax and net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 after review decreased by VND 119.0 billion and VND 95.3 billion respectively, corresponding to decreases of 16.4% and 16.3% compared to the pre-review figures, due to the following reason:

Lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét giảm 119,0 tỷ đồng (tương ứng giảm 17,2%) so với trước soát xét. Trong đó, giá vốn hàng bán tăng 119,0 tỷ đồng (tương ứng tăng 2,8%) chủ yếu do Công ty thực hiện điều chỉnh khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhà máy điện Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Gross profit from electricity production for the first six months of 2026 after review decreased by VND 119.0 billion (equivalent to a decrease of 17.2%) compared to the pre-review figure. Of which, cost of goods sold increased by VND 119.0 billion (equivalent to an increase of 2.8%), mainly because the Company adjusted the periodic repair and maintenance expenses of Nhon Trach 2 Power Plant under the Long-term Maintenance Agreement for the main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the subsequent 100,000 Equivalent Operating Hours (EOH) of each unit between the Company and the consortium of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG / Siemens Energy Limited Company, in accordance with the guidance under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27th October 2025 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu 2026 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

We are pleased to explain to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the fluctuations in business performance in the 6-month period of 2026 with as stated above and ensure that the above disclosures are true and correct.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 14/08/2026 tại địa chỉ: http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.

Such information was published on the website of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company on August 14th, 2026, at the following address: http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear full responsibility to the law.

Trân trọng ./.

Respectfully yours./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE



Nguyễn Văn Quyền

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/*As above*;
- HĐQT/*Board of Directors*;
- BGĐ/*Board of Management*;
- BKS/*Board of Supervisors*;
- Lưu/ *Filed:* VT; P.KHTH.

Đính kèm
- *BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026. Reviewed Interim Financial Statements for the 6-months period ended 30 June 2026*

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt An	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026)
Bà Phan Lan Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3600895316 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2 - H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Trung Thu
Phó Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 112/UQ-CPNT2
ngày 07 tháng 8 năm 2026)

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0191 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Ngọc Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0929-2024-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 13 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**9.554.376.915.684**	**8.033.411.736.979**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6**	**5.225.926.655**	**22.303.884.186**
1.	Tiền	111		5.225.926.655	22.303.884.186
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**7**	**4.721.543.847.830**	**3.839.861.042.208**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.721.543.847.830	3.839.861.042.208
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**4.455.263.596.893**	**3.812.400.234.047**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.410.078.402.532	3.770.172.114.590
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.504.724.880	-
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	42.680.469.481	42.228.119.457
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**350.569.784.051**	**354.104.290.287**
1.	Hàng tồn kho	141		350.569.784.051	354.104.290.287
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**21.773.760.255**	**4.742.286.251**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	16.870.902.256	4.742.286.251
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.902.857.999	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.110.983.198.208**	**1.239.899.489.024**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**822.245.808.986**	**896.787.319.618**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	799.229.175.656	874.937.746.704
	- Nguyên giá	*222*		*11.343.794.103.968*	*11.344.018.677.286*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.544.564.928.312)*	*(10.469.080.930.582)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	23.016.633.330	21.849.572.914
	- Nguyên giá	*228*		*32.985.875.921*	*31.602.900.921*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.969.242.591)*	*(9.753.328.007)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**288.737.389.222**	**343.112.169.406**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	288.737.389.222	343.112.169.406
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**10.665.360.113.892**	**9.273.311.226.003**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.662.606.631.009**	**4.413.910.356.228**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.662.606.631.009**	**4.413.910.356.228**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.913.625.351.882	1.234.301.645.364
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		716.540.000	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	297.180.532.730	9.375.618.076
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	94.543.625.926	88.899.468.180
5.	Phải trả người lao động	315		19.681.584.221	53.129.462.033
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.582.461.823.956	1.216.257.398.049
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	40.131.336.129	40.130.355.791
8.	Vay ngắn hạn	321	19	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.153.438.230	9.510.271.640
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**20**	**5.002.753.482.883**	**4.859.400.869.775**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.878.760.290.000*	*2.878.760.290.000*
2.	Thặng dư vốn	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		791.208.185.589	226.065.784.162
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.333.242.507.294	1.755.032.295.613
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*845.499.625.043*	*624.747.492.759*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*487.742.882.251*	*1.130.284.802.854*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.665.360.113.892**	**9.273.311.226.003**

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Nguyễn Trung Thu
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.996.203.194.476	3.507.963.285.976
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		4.996.203.194.476	3.507.963.285.976
3.	Giá vốn hàng bán	11		4.421.181.905.783	3.096.780.725.036
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		575.021.288.693	411.182.560.940
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	133.982.059.240	69.337.885.422
6.	Chi phí tài chính	23	26	41.450.212.865	32.049.760.023
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*40.464.472.669*	*30.537.517.819*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.418.222.380	40.123.686.972
8.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		607.134.912.688	408.346.999.367
9.	Thu nhập khác	31		1.249.651.709	683.908.824
10.	Chi phí khác	32		304.011.885	720.326.853
11.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		945.639.824	(36.418.029)
12.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		608.080.552.512	408.310.581.338
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	120.337.670.261	45.098.830.766
14.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		487.742.882.251	363.211.750.572
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.657	1.164

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Nguyễn Trung Thu
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai,
Việt Nam

MẪU SỐ B 03a - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***608.080.552.512***	***408.310.581.338***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	76.508.494.130	343.536.248.614
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(132.996.486.817)	(68.906.034.303)
	Chi phí đi vay	06	40.464.472.669	30.537.517.819
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***592.057.032.494***	***713.478.313.468***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(647.766.220.845)	(268.374.635.083)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.534.506.236	(12.714.235.540)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.003.494.314.262	(1.127.830.800.242)
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	42.246.164.179	1.082.866.053.358
	Chi phí đi vay đã trả	14	(43.776.373.054)	(26.984.507.220)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(102.320.496.441)	(14.862.579.743)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.866.473.551)	(13.935.788.993)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***834.602.453.280***	***331.641.820.005***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.729.238.500)	(4.415.590.258)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	312.800.000	-
3.	Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(3.537.964.000.000)	(2.433.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	2.678.000.000.000	1.273.000.000.000
5.	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	110.964.881.195	35.188.968.582
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(750.415.557.305)***	***(1.129.226.621.676)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.661.112.397.935	1.987.840.266.564
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.762.306.137.095)	(996.392.854.961)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.114.346)	(230.066.576.568)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(101.264.853.506)***	***761.380.835.035***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(17.077.957.531)**	**(36.203.966.636)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22.303.884.186**	**56.958.238.240**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**5.225.926.655**	**20.754.271.604**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Nguyễn Trung Thu
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, đất không để ở.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, ngoại trừ các số liệu đã được phân loại lại như trình bày ở Thuyết minh số 35. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho và tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH chờ phân bổ; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh số 08); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng.

6. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	310.064.332	132.156.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.915.862.323	22.171.727.608
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Nam Á	4.444.416.046	16.716.532.400
- Các ngân hàng khác	471.446.277	5.455.195.208
	5.225.926.655	22.303.884.186

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4.721.543.847.830**	**4.721.543.847.830**	**-**	**3.839.861.042.208**	**3.839.861.042.208**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	4.721.543.847.830	4.721.543.847.830	-	3.839.861.042.208	3.839.861.042.208	-
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*1.718.448.057.535*	*1.718.448.057.535*	-	*1.888.177.191.780*	*1.888.177.191.780*	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	*1.062.306.245.873*	*1.062.306.245.873*	-	*819.174.843.836*	*819.174.843.836*	-
Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam	*602.899.008.219*	*602.899.008.219*	-	*268.806.356.165*	*268.806.356.165*	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	*504.563.150.686*	*504.563.150.686*	-	*323.480.986.302*	*323.480.986.302*	-
Các ngân hàng khác	*833.327.385.517*	*833.327.385.517*	-	*540.221.664.125*	*540.221.664.125*	-

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 6%/năm).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 VND đang bị hạn chế giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán Điện ("EPTC")	4.410.062.389.442	-	3.770.159.720.120	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.013.090	-	12.394.470	-
	4.410.078.402.532	-	3.770.172.114.590	-

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua bán Điện ("EPTC").

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện ("EPTC") (*)	42.153.554.457	-	42.153.554.457	-
Phải thu khác	526.915.024	-	74.565.000	-
	42.680.469.481	-	42.228.119.457	-

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

10. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư phục vụ sản xuất	285.681.195.200	-	289.184.309.958	-
Dầu DO 0,05% S	64.888.588.851	-	64.919.980.329	-
	350.569.784.051	-	354.104.290.287	-

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác	16.870.902.256	4.742.286.251
	16.870.902.256	**4.742.286.251**
b. Dài hạn		
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH (i)	165.449.977.486	213.495.219.381
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	119.643.000.044	125.809.742.176
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2.823.365.952	2.999.826.324
Các khoản khác	821.045.740	807.381.525
	288.737.389.222	**343.112.169.406**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành tương đương ("EOH") phát sinh khi mỗi tổ máy của nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.

(ii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.

(iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai với diện tích 129.188 m^2 cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m^2 cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**2.973.928.344.932**	**8.312.185.485.163**	**40.780.254.443**	**17.124.592.748**	**11.344.018.677.286**
Mua trong kỳ	299.976.463	-	-	288.632.037	588.608.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(813.181.818)	-	(813.181.818)
Số dư cuối kỳ	**2.974.228.321.395**	**8.312.185.485.163**	**39.967.072.625**	**17.413.224.785**	**11.343.794.103.968**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**2.114.038.739.383**	**8.308.863.326.105**	**34.424.150.523**	**11.754.714.571**	**10.469.080.930.582**
Khấu hao trong nkỳ	74.336.064.163	569.535.804	589.624.860	801.954.721	76.297.179.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(813.181.818)	-	(813.181.818)
Số dư cuối kỳ	**2.188.374.803.546**	**8.309.432.861.909**	**34.200.593.565**	**12.556.669.292**	**10.544.564.928.312**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**859.889.605.549**	**3.322.159.058**	**6.356.103.920**	**5.369.878.177**	**874.937.746.704**
Tại ngày cuối kỳ	**785.853.517.849**	**2.752.623.254**	**5.766.479.060**	**4.856.555.493**	**799.229.175.656**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
	VND
Tuabin khí (GT11+GT12)	1.661.087.246.498
Lò thu hồi nhiệt	1.422.362.657.765
Đường ống dẫn Gas, dầu, bể dầu dự phòng	1.215.356.934.813
Tài sản cố định hữu hình khác	7.044.987.264.892
Cộng	**11.343.794.103.968**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.073.714.997 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 VND).

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	1.382.975.000	1.382.975.000
Số dư cuối kỳ	21.602.554.546	11.383.321.375	32.985.875.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	9.753.328.007	9.753.328.007
Khấu hao trong kỳ	-	215.914.584	215.914.584
Số dư cuối kỳ	-	9.969.242.591	9.969.242.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	1.414.078.784	23.016.633.330

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
	VND
Quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Thành phố Đồng Nai	21.602.554.546
Hệ thống phần mềm quản lý vật tư CMMS	9.978.681.375
Tài sản cố định vô hình khác	1.404.640.000
Cộng	32.985.875.921

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 VND)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.021.028.994	22.205.127.293	35.226.156.287	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.638.808.599	120.337.670.261	102.320.496.441	85.655.982.419
Thuế thu nhập cá nhân	16.817.327	11.408.445.589	10.420.513.249	1.004.749.667
Thuế tài nguyên	3.662.163.720	21.004.650.240	21.216.860.520	3.449.953.440
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.558.634.300	8.751.937.600	8.877.631.500	4.432.940.400
Các loại thuế, phí khác	2.015.240	6.763.477.954	6.765.493.194	-
	88.899.468.180	190.471.308.937	184.827.151.191	94.543.625.926

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả cho các đối tượng khác	9.566.600.550	7.545.083.344
	9.566.600.550	7.545.083.344
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.904.058.751.332	1.226.756.562.020
	1.913.625.351.882	1.234.301.645.364

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	297.180.532.730	9.375.618.076
	297.180.532.730	9.375.618.076

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 06 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết về việc chi trả cổ tức. Các khoản cổ tức chưa thanh toán tại ngày đầu kỳ là cổ tức phải trả cho các cổ đông không lưu ký.

	Số cuối kỳ
	VND
Cổ tức được chia kỳ này	287.876.029.000
Cổ tức tới năm 2025	9.304.503.730
	297.180.532.730

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.518.056.138.387	1.153.056.893.161
Chi phí bảo trì (ii)	60.980.278.347	57.990.251.026
Chi phí lãi vay	1.612.520.144	4.924.420.529
Các khoản chi phí phải trả khác	1.812.887.078	285.833.333
	1.582.461.823.956	1.216.257.398.049

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong tháng 5 và tháng 6 năm 2026 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Kinh phí công đoàn	263.634.978	261.078.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.416.777	590.993.054
	40.131.336.129	40.130.355.791

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và PVGas phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
			VND			VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095	1.661.112.397.935	1.661.112.397.935
	1.762.306.137.095	**1.762.306.137.095**	**1.661.112.397.935**	**1.762.306.137.095**	**1.661.112.397.935**	**1.661.112.397.935**

(*) Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**226.065.784.162**	**1.084.711.536.259**	**4.189.080.110.421**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.130.284.802.854	1.130.284.802.854
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư đầu kỳ	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**226.065.784.162**	**1.755.032.295.613**	**4.859.400.869.775**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	487.742.882.251	487.742.882.251
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2025	-	-	565.142.401.427	(621.656.641.570)	(56.514.240.143)
Số dư cuối kỳ	**2.878.760.290.000**	**(457.500.000)**	**791.208.185.589**	**1.333.242.507.294**	**5.002.753.482.883**

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 10%/mệnh giá tương ứng số tiền 287.876.029.000 VND; Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty được trích lập với số tiền là 56.514.240.143 VND và Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 565.142.401.427 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền chi trả cổ tức cũng như chưa thực hiện chi trả số cổ tức này.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	*287.876.029*	*287.876.029*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	*287.876.029*	*287.876.029*

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cổ định với mệnh giá là 10.000 VND một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	**100%**	**2.878.760.290.000**	**100%**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 ("Hợp đồng mua bán điện 07"), Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.052.818.554.494	2.490.447.226.874
Chi phí nhân công	72.469.857.337	46.089.529.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.508.494.130	343.536.248.614
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	203.530.268.495	183.581.604.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.308.270.992	39.314.218.423
Chi phí khác bằng tiền	34.964.682.715	33.935.584.530
	4.481.600.128.163	3.136.904.412.008

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	132.683.686.817	68.906.034.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.298.372.423	431.851.119
	133.982.059.240	69.337.885.422

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.464.472.669	30.537.517.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	985.740.196	1.512.242.204
	41.450.212.865	32.049.760.023

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.567.796.390	20.537.495.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.567.790.091	1.530.699.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.044.436.375	3.272.667.176
Thuế, phí và lệ phí	381.557.385	141.760.306
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	212.028.938	128.729.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.799.113.349	11.559.150.371
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.845.499.852	2.953.184.786
	60.418.222.380	40.123.686.972

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	123.293.414.134	45.098.830.766
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời	(2.955.743.873)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.337.670.261	45.098.830.766

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	514.987.324.942	93.093.227.570	608.080.552.512	408.310.581.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*8.383.851.330*	*2.666.831*	*8.386.518.161*	4.165.713.297
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	523.371.176.272	93.095.894.401	616.467.070.673	412.476.294.635
Thuế suất	20%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**104.674.235.254**	**18.619.178.880**	**123.293.414.134**	**45.098.830.766**
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời	-	(2.955.743.873)	(2.955.743.873)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**104.674.235.254**	**15.663.435.007**	**120.337.670.261**	**45.098.830.766**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	487.742.882.251	363.211.750.572
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban quản lý điều hạnh Công ty (VND) (*)	10.750.000.000	28.257.120.072
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	476.992.882.251	334.954.630.501
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.657**	**1.164**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2026 theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban quản lý điều hành Công ty với số tiền là 21.500.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	363.211.750.572	363.211.750.572
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	14.075.000.000	28.257.120.072
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	349.136.750.572	334.954.630.501
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.213**	**1.164**

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095
Trừ: Tiền	5.225.926.655	22.303.884.186
Nợ thuần	1.655.886.471.280	1.740.002.252.909
Vốn chủ sở hữu	5.002.753.482.883	4.859.400.869.775
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,33**	**0,36**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.225.926.655	22.303.884.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.452.758.872.013	3.812.400.234.047
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.721.543.847.830	3.839.861.042.208
	9.179.528.646.498	7.674.565.160.441
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095
Phải trả người bán và phải trả khác	1.953.756.688.011	1.274.432.001.155
Chi phí phải trả	1.582.461.823.956	1.216.257.398.049
	5.197.330.909.902	4.252.995.536.299

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối kỳ không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ giảm/tăng 33.222.247.959 đồng (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm/tăng 39.756.805.331 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC. Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

	Dưới 1 năm VND
30/6/2026	
Tiền	5.225.926.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.452.758.872.013
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.721.543.847.830
	9.179.528.646.498
30/6/2026	
Các khoản vay	1.661.112.397.935
Phải trả người bán và phải trả khác	1.953.756.688.011
Chi phí phải trả	1.582.461.823.956
	5.197.330.909.902
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.982.197.736.596

	Dưới 1 năm VND
31/12/2025	
Tiền	22.303.884.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.812.400.234.047
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.839.861.042.208
	7.674.565.160.441
31/12/2025	
Các khoản vay	1.762.306.137.095
Phải trả người bán và phải trả khác	1.274.432.001.155
Chi phí phải trả	1.216.257.398.049
	4.252.995.536.299
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.421.569.624.142

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PetroVietnam")	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Chi nhánh của Công ty mẹ

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.667.985.283.865	1.580.241.293.053
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	25.536.966.444	22.676.931.907
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	12.679.643.546	1.039.566.521
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.604.254.814	10.150.838.421
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	750.506.400
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	120.000.000
	3.715.806.148.669	**1.614.979.136.302**
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.008	1.005
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	74.178.183	-
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	136.740.864.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.898.786.831.794	1.221.675.676.974
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.186.297.600	5.080.885.046
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
	1.904.058.751.332	**1.226.756.562.020**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.518.056.138.387	1.153.056.893.161
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
	1.518.056.138.387	**1.153.134.731.286**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374
	39.278.284.374	**39.278.284.374**

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Uông Ngọc Hải	1.460.756.209	823.532.768
Ông Lương Ngọc Anh	72.000.000	48.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	-	45.348.258
Bà Phan Thị Thúy Lan	72.000.000	48.000.000
	1.604.756.209	**964.881.026**

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Ngô Đức Nhân	1.477.754.048	818.597.040
Bà Nguyễn Thị Hà	1.289.421.957	729.027.321
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.163.408.250	629.421.811
Ông Nguyễn Trung Thu	1.241.049.662	668.719.084
Ông Lê Việt An	1.081.441.314	603.190.874
	6.253.075.231	**3.448.956.130**
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.085.547.313	619.198.533
Ông Nguyễn Văn Kỳ	48.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	8.000.000	-
Bà Phan Lan Anh	40.000.000	30.000.000
	1.181.547.313	**679.198.533**

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	75.124.612	81.661.039
Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	20.035.259	33.866.813
	95.159.871	**115.527.852**

33. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với EPTC và PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra - Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 14/08/2026

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Uỷ ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.612.520.144 VND (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025: 6.381.395.750 VND) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 297.180.532.730 VND (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025: 9.249.070.716 VND) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.757.490.790.416	82.370.251.792	3.839.861.042.208
Phải thu ngắn hạn khác	135	124.598.371.249	(82.370.251.792)	42.228.119.457
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	9.375.618.076	9.375.618.076
Phải trả ngắn hạn khác	320	49.505.973.867	(9.375.618.076)	40.130.355.791

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Lê Văn Tú	Lê Việt An	Nguyễn Trung Thu
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026